

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2025, KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Ba Đình, tỉnh Quảng Ngãi

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (theo số giao của tỉnh)	Kế hoạch năm 2025 (UBND tỉnh giao)	Kết quả thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2025/ KH 2025 (%)
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU						
1	Nông nghiệp						
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.522	3.463	3.853,58	3.607,08	111,3
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.490	3.422	3.821,30	3.574,80	111,7
	+ Ngô	Tấn	32	41	32,28	32,28	78,7
	- Một số cây trồng chủ yếu						
	+ Lúa: Diện tích	Ha	594	585	641,41	600,00	109,6
	Năng suất	Tạ/ha	58,7	58,5	59,58	59,58	101,8
	Sản lượng	Tấn	3.490	3.422	3.821,30	3.574,80	111,7
	+ Ngô: Diện tích	Ha	7	9	7,10	7,10	78,9
	Năng suất	Tạ/ha	45,6	45,6	45,46	45,46	99,7
	Sản lượng	Tấn	32	41	32,28	32,28	78,7
	+ Lạc: Diện tích	Ha		3	0,00		0,0
	Năng suất	Tạ/ha		22,3	0,00		0,0
	Sản lượng	Tấn		7	0,00		0,0
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1	1	1,34	2,00	134,0
	Năng suất	Tạ/ha	17,8	16,0	17,61	17,00	110,1
	Sản lượng	Tấn	2	2	2,36	3,40	147,5
	+ Sắn: Diện tích	Ha	15	14	11,00	11,00	78,6
	Năng suất	Tạ/ha	165,0	165,0	182,80	182,80	110,8
	Sản lượng	Tấn	254	231	201,08	201,08	87,0
	+ Rau: Diện tích	Ha	9	9	10,34	11,00	121,6
	Năng suất	Tạ/ha	65	49,0	59,63	59,00	121,7
	Sản lượng	Tấn	59	42	61,66	64,90	148,0
	- Đàn gia súc:						
	+ Đàn trâu	Con	3.322	3.322	2.611	2.407	78,6
	+ Đàn bò	Con	500	500	514	514	102,8
	Tỷ trọng bò lai	%	55,0	55,0	55,0	55,0	100,0
	+ Đàn lợn	Con	3.350	3.400	2.716	2.750	79,9
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	379	472	324	350	68,7
2	Lâm nghiệp						
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	964	905	1.091	1.091	120,6
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-			
	+ Trồng rừng sản xuất	"	964	905	1.091	1.091	120,6
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	6.876,3	6.863,5	6.876,3	6.876,3	100,2
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.297	2.292	2.297	2.297	100,2
	+ Rừng sản xuất	"	4.579,7	4.571,1	4.579,7	4.579,7	100,2
3	Thủy sản						
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2,0	7,0	7,1	7,0	101,3
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	0,7	0,6	0,0		0,0
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn					
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1,3	1,0	0,0		0,0
	Trong đó: Nuôi tôm	"			0		
4	Thủy lợi						
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	625,27	625,27	625,27	625,27	100,0
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	474,50	474,50	474,50	474,50	100,0

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (theo số giao của tỉnh)	Kế hoạch năm 2025 (UBND tỉnh giao)	Kết quả thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2025/ KH 2025 (%)
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG						
I	Giáo dục và đào tạo						
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	273	285	270	280	94,7
2	Giáo dục phổ thông công lập						
	- Tiểu học	Học sinh	441	551	544	543	98,7
	- Trung học cơ sở	"	399	500	480	510	96,0
II	Y tế						
1	Dân số trung bình	Người	6.216	7.097	7.258	7.293	102,3
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo						
1	Tổng số hộ	Hộ	2.010	2.014	2.014	2.014	100,0
2	Số hộ nghèo	"	377	113	201	150	177,9
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	148	264	176	51	66,7
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	18,76	5,56	9,98	7,45	179,5

[illegible]